

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016 theo giấy đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong . Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

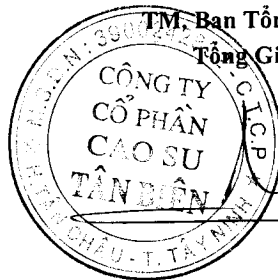
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



Số: 210818.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập 30/06/2018, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		659.536.869.733	493.866.826.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	311.583.720.860	251.645.990.184
111	1. Tiền		144.242.118.476	163.128.206.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.341.602.384	88.517.783.574
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.333.817.922	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.333.817.922	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.917.265.408	35.029.422.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	121.160.954.727	10.836.014.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.333.045.222	6.155.006.711
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.579.091.632	21.196.997.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.155.826.173)	(3.158.596.138)
140	IV. Hàng tồn kho	9	145.587.142.159	153.738.611.764
141	1. Hàng tồn kho		147.503.414.959	154.799.263.614
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.916.272.800)	(1.060.651.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.114.923.384	39.452.801.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	24.287.666	170.008.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.319.606.730	28.284.001.115
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.771.028.988	10.998.792.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.122.897.185.063	2.134.799.507.587
220	II. Tài sản cố định		1.126.234.731.719	747.477.503.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.124.653.311.155	745.769.980.746
222	- Nguyên giá		1.564.836.477.482	1.168.468.044.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440.183.166.327)	(422.698.063.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.581.420.564	1.707.522.810
228	- Nguyên giá		2.678.399.602	2.691.365.132
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.096.979.038)	(983.842.322)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		897.654.432.941	1.293.364.408.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	897.654.432.941	1.293.364.408.976
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	69.196.282.167	68.138.648.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.038.474.276	22.798.143.320
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(746.768.851)	(564.071.465)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.811.738.236	25.818.946.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.998.580.858	19.374.502.016
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	5.813.157.378	6.444.444.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.782.434.054.796	2.628.666.333.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		909.919.715.371	802.392.876.979
310	I. Nợ ngắn hạn		353.077.037.978	263.492.769.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37.106.414.227	36.835.083.646
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.448.277.181	20.095.256.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		34.481.287.357	950.749.504
314	4. Phải trả người lao động		44.205.272.664	89.210.409.287
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	31.208.240.092	15.782.387.133
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	88.538.079.443	5.230.825.143
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	86.697.171.577	89.498.048.521
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.392.295.437	5.890.009.099
330	II. Nợ dài hạn		556.842.677.393	538.900.107.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.465.156.489	20.444.309.585
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	518.685.903.742	504.968.295.864
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	22.969.225	276.537.203
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.668.647.937	13.210.965.218
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.872.514.339.425	1.826.273.456.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.872.514.339.425	1.826.273.456.764
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		74.384.306.929	73.969.951.216
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		85.252.538.231	31.664.538.231
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		183.809.709.334	178.629.163.334
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		18.186.625.986	(54.821.902.500)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		165.623.083.348	233.451.065.834
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		600.478.762.661	613.420.781.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.782.434.054.796	2.628.666.333.743

Người lập



Trần Lý Đệ

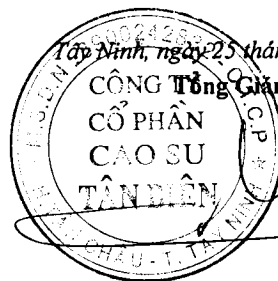
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	201.955.452.196	159.927.674.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.955.452.196	159.927.674.616
11	4. Giá vốn hàng bán	23	168.920.821.214	88.913.008.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.034.630.982	71.014.666.415
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.376.280.210	5.240.133.601
22	7. Chi phí tài chính	25	17.671.374.488	15.491.280.496
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.022.104.212</i>	<i>6.275.003.531</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.240.330.956	(1.154.267.675)
25	9. Chi phí bán hàng	26	4.836.968.172	1.703.895.468
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.680.152.136	22.692.220.631
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.537.252.648)	35.213.135.746
31	12. Thu nhập khác	28	212.210.968.229	168.552.550.100
32	13. Chi phí khác	29	3.242.719.099	231.806.859
40	14. Lợi nhuận khác		208.968.249.130	168.320.743.241
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.430.996.482	203.533.878.987
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	42.556.213.248	33.765.281.507
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	377.719.086	(489.705.429)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>156.497.064.148</u>	<u>170.258.302.909</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		165.623.083.348	173.369.975.101
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.126.019.200)	(3.111.672.192)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.883	1.971

Người lập

Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		199.430.996.482	203.533.878.987
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.424.806.513	14.051.153.306
03	- Các khoản dự phòng		1.035.548.371	2.793.638.495
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.992.497.412	4.854.651.225
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(211.920.950.756)	(168.345.074.031)
06	- Chi phí lãi vay		12.022.104.212	6.275.003.531
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.985.002.234	63.163.251.513
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.659.114.393)	5.152.105.839
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.295.848.655	(47.734.737.830)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.956.068.108)	(35.598.116.920)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.478.358.503)	(2.605.312.587)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(990.203.737)	(1.491.002.715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.613.380)	(378.447.374)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.924.989.154)	(25.778.883.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.771.496.386)	(45.271.143.228)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.566.827.855)	(16.812.965.114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		94.947.871.723	167.394.102.755
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.333.817.922)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.657.206.615	2.201.876.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76.704.432.561	149.783.014.236

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

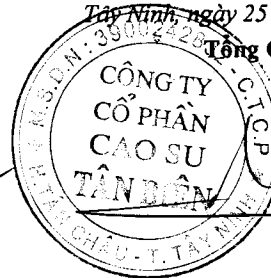
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.250.541.411	15.716.363.880
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.333.810.477)	(1.955.592.441)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.320.000)	(35.078.410.080)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>10.915.410.934</i>	<i>(21.317.638.641)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.848.347.109	83.194.232.367
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		251.645.990.184	164.964.958.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.383.567	(59.681.733)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>311.583.720.860</u>	<u>248.099.508.879</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016 theo giấy đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 06 tháng đầu năm 2018, do giá mủ cao su trên thị trường trong nước có xu hướng giảm mạnh. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh mủ cao su thành phẩm của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong kỳ này, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng lớn và giá bán cao do đó lợi nhuận từ hoạt động thanh lý tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	53,84%	53,84%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	53,84%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tây Ninh, Việt Nam	53,84%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	53,84%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

- Công ty có các công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

80/11
H
H
GÂN
PHI MINH

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

M.S. CA. P. 2

H H
★

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

01/1
CHI
CÔNG
TĂNG
1/4-

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.151.690.915	9.532.997.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.090.427.561	153.595.208.677
Các khoản tương đương tiền ^(*)	167.341.602.384	88.517.783.574
	<u>311.583.720.860</u>	<u>251.645.990.184</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 167.341.602.384 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	19.333.817.922	19.333.817.922	14.000.000.000	14.000.000.000
	19.333.817.922	19.333.817.922	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên và các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5 %/năm đến 8,75%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	24.038.474.276	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	22.798.143.320
			24.038.474.276			22.798.143.320

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	45.904.576.742	42.874.150.000	(746.768.851)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	26.263.809.000	33.671.550.000	-	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty CP Quasa - Geruco ⁽¹⁾	2.173.597.465		(746.768.851)	2.173.597.465		(564.071.465)
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	11.593.170.277			11.593.170.277		
	5.874.000.000	9.202.600.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
	45.904.576.742	42.874.150.000	(746.768.851)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường Upcom, được xác định theo giá đóng cửa trên sàn Upcom tại ngày 29/06/2018.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 38



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	22.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	24.589.400.829	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	24.196.747.566	-	-	-
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An	21.319.912.092	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	20.126.456.074	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	-	-	918.250.112	-
- Công ty Anmady Group	374.588.220	(374.588.220)	376.669.680	-
- NOVA TERRA PTY LTD	-	-	4.930.932.317	-
- RCMA ASIA PTE.LTD	-	-	3.028.291.588	-
- Eksambath Company	461.871.194	(461.871.194)	461.871.194	(461.871.194)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.591.978.752	(517.708.119)	1.119.999.962	(520.584.848)
	121.160.954.727	(1.354.167.533)	10.836.014.853	(982.456.042)
b) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	72.891.346.469	-	918.250.112	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Ngôi sao Mekong	3.224.250.247	-	3.242.166.315	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.108.794.975	(455.793.000)	2.912.840.396	(455.793.000)
	7.333.045.222	(455.793.000)	6.155.006.711	(455.793.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.279.518.900	-	1.279.518.900	-
- Tạm ứng	8.629.968.939	-	844.327.869	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.364.664.100	-	3.359.193.540	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.345.865.640	(1.345.865.640)	1.343.677.416	(1.343.677.416)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.690.068.439	-	9.649.968.181	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	672.932.820	-	671.838.708	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	684.691.806	-	965.223.443	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	81.984.078	-	27.305.988	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	573.914.522	-	368.115.706	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	545.036.274	-	639.167.571	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	741.639.917	-	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng đi tham quan du lịch cho nhân viên	978.600.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	580.697.243	-	24.414.851	-
- Phải thu khác	1.409.508.954	-	2.024.245.027	-
	25.579.091.632	(1.345.865.640)	21.196.997.200	(1.343.677.416)

(*) Đây là khoản phải thu tiền phí hợp đồng dịch vụ tín dụng liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn của Công ty, khoản phí này phía Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Phnom Penh đang tạm thu do hai bên chưa thống nhất tỷ lệ phí. Số dư khoản phải thu tại ngày 30/06/2018 tương đương 30.000 USD (tại ngày 01/01/2018 là 30.000 USD).

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quan Campuchia	1.345.865.640	-	1.343.677.416	-
- Công ty Anmady Group	374.588.220	-	376.669.680	-
- Bà Sok Heng	517.708.119	-	520.584.848	-
	3.155.826.173	-	3.158.596.138	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.214.651.009	-	7.601.475.317	-
Công cụ, dụng cụ	7.777.228.957	-	1.007.914.796	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.049.816.177	-	8.087.751.669	-
Thành phẩm	63.045.377.038	(1.916.272.800)	77.978.937.226	(1.060.651.850)
Hàng hoá	28.416.341.778	-	60.123.184.606	-
	147.503.414.959	(1.916.272.800)	154.799.263.614	(1.060.651.850)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	897.654.432.941	1.293.364.408.976
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	133.354.481.168
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	20.111.167.187	294.264.112.241
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	399.668.514.461	396.806.435.409
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	299.332.046.076	296.675.109.740
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	101.871.422.274	100.705.731.940
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	22.374.345.462	21.542.670.297
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	13.192.857.383	12.260.124.966
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	15.027.269.141	13.143.369.108
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	744.776.246	-
- Chi phí khai hoang	1.502.292.254	1.510.918.459
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù cao su giai đoạn 1	2.553.996.724	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	11.504.008.537	11.567.932.420
- Chi phí khác	6.509.091.057	5.716.880.365
	897.654.432.941	1.293.364.408.976

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	375.311.729.556	91.710.653.766	58.262.377.682	2.429.793.662	640.753.489.920	1.168.468.044.586
- Mua trong kỳ	248.867.273	-	-	166.550.000	-	415.417.273
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.567.692.684	-	-	-	409.293.693.933	411.861.386.617
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	-	-	(8.243.512.894)	(8.804.012.894)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(1.517.969.949)	(172.156.542)	(168.060.854)	(688.300)	(5.245.482.455)	(7.104.358.100)
Số dư cuối kỳ	376.610.319.564	90.977.997.224	58.094.316.828	2.595.655.362	1.036.558.188.504	1.564.836.477.482
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	187.467.962.480	56.737.656.934	51.994.075.877	2.309.810.858	124.188.557.691	422.698.063.840
- Khấu hao trong kỳ	9.133.878.127	1.413.556.041	1.281.200.817	48.217.531	15.430.635.131	27.307.487.647
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	-	-	(8.243.512.894)	(8.804.012.894)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(667.214.949)	(22.797.597)	(157.280.425)	(452.941)	(170.626.354)	(1.018.372.266)
Số dư cuối kỳ	195.934.625.658	57.567.915.378	53.117.996.269	2.357.575.448	131.205.053.574	440.183.166.327
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	187.843.767.076	34.972.996.832	6.268.301.805	119.982.804	516.564.932.229	745.769.980.746
Tại ngày cuối kỳ	180.675.693.906	33.410.081.846	4.976.320.559	238.079.914	905.353.134.930	1.124.653.311.155

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 129.192.821.783 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.265.263.684 đồng.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.731.502.341	959.862.791	2.691.365.132
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ ^(*)	(9.568.206)	(3.397.324)	(12.965.530)
Số dư cuối kỳ	1.721.934.135	956.465.467	2.678.399.602
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	597.297.783	386.544.539	983.842.322
- Khấu hao trong kỳ	86.578.231	30.740.635	117.318.866
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ ^(*)	(3.782.167)	(399.983)	(4.182.150)
Số dư cuối kỳ	680.093.847	416.885.191	1.096.979.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.134.204.558	573.318.252	1.707.522.810
Tại ngày cuối kỳ	1.041.840.288	539.580.276	1.581.420.564

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	4.395.975
Chi phí sửa chữa	6.323.883	23.295.327
Chi phí bảo hiểm	17.963.783	37.495.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	104.820.726
	24.287.666	170.008.005
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.967.871.564	2.543.321.147
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.195.374.958	10.778.018.501
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	-	2.387.353.662
Chi phí vật tư ở các nông trường	662.380.048	1.287.082.960
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.172.954.288	2.378.725.746
	23.998.580.858	19.374.502.016

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần F.A	796.914.393	796.914.393	1.297.181.578	1.297.181.578
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	485.524.500	485.524.500	-	-
- Công ty TNHH SX - TM - DV H & K	252.000.000	252.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	106.260.000	106.260.000	369.317.500	369.317.500
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Phương	-	-	679.126.000	679.126.000
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	-	-	263.538.000	263.538.000
- Hợp Tác Xã Vạn Cát Tường	-	-	247.500.000	247.500.000
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	-	-	900.915.823	900.915.823
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.113.789.607	2.113.789.607	2.109.511.505	2.109.511.505
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	4.463.283.859	4.463.283.859
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	8.557.396.081	8.557.396.081	9.676.879.067	9.676.879.067
- Công ty TNHH Piseth Lykung	4.407.223.086	4.407.223.086	4.815.314.301	4.815.314.301
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	10.744.757.673	10.744.757.673	3.684.953.773	3.684.953.773
- Công ty CP Phân bón Sông Gianh	3.673.096.422	3.673.096.422	3.081.552.731	3.081.552.731
- Phải trả các đối tượng khác	5.969.452.465	5.969.452.465	5.246.009.509	5.246.009.509
	37.106.414.227	37.106.414.227	36.835.083.646	36.835.083.646

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	802.183.096	8.676.061.374	8.329.906.692		-	1.148.337.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.458.284.617	34.428.098	42.556.213.248	43.613.380	(271.052)	-	33.088.472.297
Thuế Thu nhập cá nhân	1.459.111.547	84.909.430	2.066.654.609	2.151.776.706	2.169.403	1.689.632.690	232.477.879
Thuế Tài nguyên	-	16.540.739	56.623.688	61.165.024		-	11.999.403
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	81.396.298	-	6.434.753.772	6.434.753.772		81.396.298	-
Các loại thuế khác	-	12.688.141	169.935.969	182.483.632	(140.478)	-	-
	10.998.792.462	950.749.504	59.960.242.660	17.203.699.206	1.757.873	1.771.028.988	34.481.287.357

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Găng Hợp Thành	2.373.000.000	-
- Nguyễn Văn Hưng	1.659.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	1.336.801.200	2.488.500.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	712.808.600	8.498.028.840
- Công ty TNHH MTV Thụy Tường	436.431.000	824.197.000
- Công ty TNHH Giấy An Lộc	19.656.000	808.885.665
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	6.354.600.000
- Các đối tượng khác	1.910.580.381	1.121.045.271
	8.448.277.181	20.095.256.776
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	6.354.600.000

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.684.343.058	12.393.239.736
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.616.991.874	2.355.421.943
- Chi phí phải trả khác	906.905.160	1.033.725.454
	31.208.240.092	15.782.387.133

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	457.540.532	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.647.354.000	156.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.574.982.000	14.802.000
- Phải trả lãi vay	24.102.638	28.790.874
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	1.012.762.810
- Bảo hành công trình	1.417.174.872	1.414.306.652
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	611.187.758	798.310.164
	88.538.079.443	5.230.825.143
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải nộp NSNN Campuchia	20.465.156.489	20.444.309.585
	20.465.156.489	20.444.309.585

S-CT.
 H
 H
 TOÁN
 CHẤM

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ			30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	5.684.011.500	5.684.011.500	-	4.507.711.386	(56.758.603)	1.119.541.511	1.119.541.511
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾</i>	<i>5.684.011.500</i>	<i>5.684.011.500</i>	<i>-</i>	<i>4.507.711.386</i>	<i>(56.758.603)</i>	<i>1.119.541.511</i>	<i>1.119.541.511</i>
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	83.814.037.021	83.814.037.021	3.037.040.213	826.099.091	(447.348.077)	85.577.630.066	85.577.630.066
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	<i>82.345.247.930</i>	<i>82.345.247.930</i>	<i>2.323.006.213</i>	<i>-</i>	<i>(447.348.077)</i>	<i>84.220.906.066</i>	<i>84.220.906.066</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾</i>	<i>1.468.789.091</i>	<i>1.468.789.091</i>	<i>714.034.000</i>	<i>826.099.091</i>	<i>-</i>	<i>1.356.724.000</i>	<i>1.356.724.000</i>
	89.498.048.521	89.498.048.521	3.037.040.213	5.333.810.477	(504.106.680)	86.697.171.577	86.697.171.577
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	588.782.332.885	588.782.332.885	19.404.440.711	826.099.091	(3.097.140.697)	604.263.533.808	604.263.533.808
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	<i>571.914.492.076</i>	<i>571.914.492.076</i>	<i>17.926.278.654</i>	<i>-</i>	<i>(3.097.140.697)</i>	<i>586.743.630.033</i>	<i>586.743.630.033</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾</i>	<i>16.867.840.809</i>	<i>16.867.840.809</i>	<i>1.478.162.057</i>	<i>826.099.091</i>	<i>-</i>	<i>17.519.903.775</i>	<i>17.519.903.775</i>
	588.782.332.885	588.782.332.885	19.404.440.711	826.099.091	(3.097.140.697)	604.263.533.808	604.263.533.808
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(83.814.037.021)	(83.814.037.021)	(3.037.040.213)	(826.099.091)	(447.348.077)	(85.577.630.066)	(85.577.630.066)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	504.968.295.864	504.968.295.864				518.685.903.742	518.685.903.742

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 104/2017/HDHM-PN/SHB.PP ngày 18/07/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Campuchia cấp ngày 04/11/2014;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 49.141,16 USD tương đương với 1.119.541.511 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Số dư tại ngày 30/06/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 344/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE-TAN BIEN KAMPONG THOM ngày 17/02/2014, Phụ lục HĐ số 334/PLHĐ-PN/SHB.PP-TAN BIEN KAMPONG THOM (3) ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 9.000.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 96 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ dự án trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 7.504.527,4 USD tương đương với 170.969.304.933 VND, số đến hạn trả trong kỳ tới là 2.137.708,81 USD tương đương 48.701.613.031 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 14/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 7.500 hecta cao su;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 7.500.000,00 USD tương đương với 170.866.161.000 VND, số đến hạn trả trong kỳ tới là 1.109.084 USD tương đương 25.267.323.375 VND.

(2.3) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1080/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyea, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Campuchia cấp ngày 04/11/2014;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 1.700.000,00 USD tương đương với 38.729.663.160 VND.

- (2.4) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 39/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 29/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyea, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất số 0011 được cấp ngày 04/11/2014 tại: làng Or Teuk Thla, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 700.000,00 USD tương đương với 15.947.508.360 VND.
- (2.5) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/SHB- TAN BIEN KAMPONG THOM ngày 29/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 600.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới 7.500 ha cao su tại xã Kyoyea, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty CP Cao su Tân Biên- Kampong Thom;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 600.000 USD tương đương với 13.669.292.880 VND.
- (2.6) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 21/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh số 85/BL-TKR ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 6.750 hecta cao su;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 7.500.000,00 USD tương đương 170.866.161.000 VND, số dư phải trả trong kỳ tới là 450.000 USD tương đương 10.251.969.660 VND.
- (2.7) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 469/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày
- Hạn mức tín dụng: 18.595.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 425/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014: thế chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Huyện Proveang, Tỉnh Preah Vihear và Huyện Prasat Palang, Tỉnh Kampong Thom (TSTC được 2 bên định giá 25.000.000 USD);
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 250.000,00 USD tương đương 5.695.538.700 VND.

- (3) Số dư tại ngày 30/16/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
 - Thời hạn cho vay: 3 năm ;
 - Lãi suất cho vay: 8,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và quyền khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 4.296.003.007 VND, trong đó nợ phải trả trong kỳ tới là 1.356.724.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013;
 - Thời hạn cho vay: 19 năm ;
 - Lãi suất cho vay: 8,75 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và quyền khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 13.223.900.768 VND, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 25/01/2021.

105
NH
TY
XE
AAS
TP

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	81.000.365.488	-	39.016.418.643	621.181.519.916	1.669.787.326.317
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	233.451.065.834	1.041.325.237	234.492.391.071
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	31.664.538.231	(31.036.956.829)	-	627.581.402
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.398.561.282)	-	(30.398.561.282)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(7.030.414.272)	-	-	(6.026.873.072)	(13.057.287.344)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	2.775.196.968	(2.775.190.368)	6.600
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	165.623.083.348	(9.126.019.200)	156.497.064.148
Chia cổ tức	-	-	-	-	(61.561.500.000)	-	(61.561.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.427.275.492)	-	(40.427.275.492)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(4.451.406.143)	-	-	(3.815.999.852)	(8.267.405.995)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	4.865.761.856	-	(4.865.761.856)	-	-
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	74.384.306.929	85.252.538.231	183.809.709.334	600.478.762.661	1.872.514.339.425

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	235.010.026.617		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,80%	53.588.000.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,20%	40.427.275.492		
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	26,20%	61.561.500.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	33,80%	79.433.251.125		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100,00</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>879.450.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2018 VND		6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000		879.450.000.000
- Vốn góp đầu kỳ		879.450.000.000		879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		879.450.000.000		879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		61.576.302.000		35.178.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		14.802.000		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		61.561.500.000		35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		61.561.500.000		35.178.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		1.320.000		35.078.410.080
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		1.320.000		35.078.410.080
- Số dư cuối kỳ		61.574.982.000		99.589.920
d) Cổ phiếu		30/06/2018		01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000		87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		87.945.000		87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000		87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		87.945.000		87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000		87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu				
e) Các quỹ công ty		30/06/2018 VND		01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển		85.252.538.231		31.664.538.231
		<u>85.252.538.231</u>		<u>31.664.538.231</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa tại huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình tại huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Tổng diện tích các khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Mủ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	81,24	893,85
- Mủ cao su nhận gia công	Tấn	-	24,30
c) Ngoại tệ các loại			
		30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)		1.557.261,84	2.259.442,54
Riel Campuchia (KHR)		1.734.750.610,00	3.571.283.266,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	129.506.529.466	153.423.482.167
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	69.241.928.200	2.460.000.000
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	207.641.015	250.261.650
Doanh thu gia công	2.999.353.515	3.793.930.799
	201.955.452.196	159.927.674.616
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	22.589.452.698	28.507.859.351

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	94.044.358.128	82.844.278.276
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	71.418.059.816	2.455.750.000
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	248.368.063	182.328.094
Giá vốn gia công	2.354.414.257	3.430.651.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	855.620.950	-
	168.920.821.214	88.913.008.201

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.376.674.978	2.142.246.057
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	861.494.368	241.154.171
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	138.110.864	1.454.307.797
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	322.425.576
	<u>4.376.280.210</u>	<u>5.240.133.601</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.022.104.212	6.275.003.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	335.708.075	96.680.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.130.608.276	6.308.959.022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	182.697.386	2.778.472.055
Chi phí tài chính khác	256.539	32.165.497
	<u>17.671.374.488</u>	<u>15.491.280.496</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.722.974	727.990.595
Chi phí nhân công	488.832.574	1.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.673.644	974.424.873
Chi phí khác bằng tiền	1.471.738.980	-
	<u>4.836.968.172</u>	<u>1.703.895.468</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.139.209.112	791.891.320
Chi phí nhân công	9.412.017.303	7.886.510.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.629.576	857.291.924
Thuế, phí, lệ phí	363.026.217	183.802.456
Chi phí dự phòng	9.667.092	15.166.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.221.647.018	1.254.356.942
Chi phí khác bằng tiền	11.469.955.818	11.703.200.782
	<u>25.680.152.136</u>	<u>22.692.220.631</u>

1001/1
 CHI
 CÔNG
 HÀNG
 1/4

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	207.211.217.549	164.371.864.776
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	1.508.925.104	1.895.700.146
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	108.000.000	137.250.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	283.613.610	611.109.702
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	393.750.000	-
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	-	568.588.113
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	-	436.003.629
Tài sản thừa	450.138.734	-
Bồi thường dự án đường DT 794	1.042.942.010	-
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	169.955.363	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	326.738.600	320.999.000
Thu nhập khác	715.687.259	211.034.734
	212.210.968.229	168.552.550.100
Thu nhập khác đối với các bên liên quan	134.201.753.918	98.684.572.028

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý 380,4 ha cao su với tổng giá bán là 207,42 tỷ VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 8,243 tỷ VND đã khấu hao hết giá trị, chi phí thanh lý là 211,660 triệu VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 207,21 tỷ VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.890.411.740	77.191.117
Lãi chậm nộp thuế	141.804.314	-
Chi phí khác	210.503.045	154.615.742
	3.242.719.099	231.806.859

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	42.526.783.059	33.611.289.946
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	29.430.189	153.991.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	42.556.213.248	33.765.281.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(9.423.856.519)	(14.006.886.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(43.613.380)	(378.447.374)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(271.052)	(137.923)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	33.088.472.297	19.379.809.918

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.813.157.378	6.444.444.442
	<u>5.813.157.378</u>	<u>6.444.444.442</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	22.969.225	276.537.203
	<u>22.969.225</u>	<u>276.537.203</u>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	657.551.283	26.365.771
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(26.264.219)	(516.071.200)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(253.567.978)	-
	<u>377.719.086</u>	<u>(489.705.429)</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	165.623.083.348	173.369.975.101
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165.623.083.348	173.369.975.101
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.883</u>	<u>1.971</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.517.424.215	40.596.011.134
Chi phí nhân công	89.291.496.661	64.640.679.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.424.806.513	14.051.153.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.734.505.530	4.667.542.184
Chi phí khác bằng tiền	22.583.943.502	18.788.050.864
	<u>173.552.176.421</u>	<u>142.743.437.143</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.583.720.860	-	251.645.990.184	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.740.046.359	(2.700.033.173)	32.033.012.053	(2.326.133.458)
Các khoản cho vay	19.333.817.922	-	14.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	-
	<u>509.795.394.141</u>	<u>(2.700.033.173)</u>	<u>329.816.811.237</u>	<u>(2.326.133.458)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	605.383.075.319	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác	146.109.650.159	62.510.218.374
Chi phí phải trả	31.208.240.092	15.782.387.133
	<u>782.700.965.570</u>	<u>672.758.949.892</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

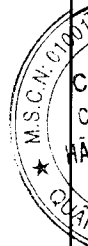
Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.583.720.860	-	-	311.583.720.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.040.013.186	-	-	144.040.013.186
Các khoản cho vay	19.333.817.922	-	-	19.333.817.922
	<u>474.957.551.968</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>474.957.551.968</u>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.645.990.184	-	-	251.645.990.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.706.878.595	-	-	29.706.878.595
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	295.352.868.779	-	-	295.352.868.779

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	86.697.171.577	2.939.279.007	515.746.624.735	605.383.075.319
Phải trả người bán, phải trả khác	125.644.493.670	20.465.156.489	-	146.109.650.159
Chi phí phải trả	31.208.240.092	-	-	31.208.240.092
	243.549.905.339	23.404.435.496	515.746.624.735	782.700.965.570
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	89.498.048.521	2.299.281.007	502.669.014.857	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác	42.065.908.789	20.444.309.585	-	62.510.218.374
Chi phí phải trả	15.782.387.133	-	-	15.782.387.133
	147.346.344.443	22.743.590.592	502.669.014.857	672.758.949.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.250.541.411	15.716.363.880
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.333.810.477	1.955.592.441

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	<u>Việt Nam</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.142.321.615	45.421.088.701	(36.607.958.120)	201.955.452.196
Tài sản bộ phận	1.449.336.013.957	2.056.019.856.637	(722.921.815.798)	2.782.434.054.796
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.319.613.371	11.247.214.484	-	16.566.827.855

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		22.589.452.698	28.507.859.351
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	21.169.953.171	26.649.107.351
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	2.251.527	
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.417.248.000	1.858.752.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		34.849.466.200	38.366.364
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	27.710.000	31.266.364
- Tạp chí cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	22.000.000	-
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	-	7.100.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng tập đoàn	73.700.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	1.322.515.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng tập đoàn	74.030.000	-

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
		VND	VND
Bán cao su thanh lý		134.201.753.918	98.684.572.028
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	27.125.381.566	16.781.727.040
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	-	31.572.178.567
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	23.343.857.074	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	21.189.700.563
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	24.452.643.092	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng tập đoàn	27.490.177.829	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	31.789.694.357	29.140.965.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.080.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.674.205.631	6.354.600.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.674.205.631	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	6.354.600.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		72.891.346.469	918.250.112
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	458.876.369	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.519.865.631	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng tập đoàn	24.589.400.829	-
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.196.747.566	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	20.126.456.074	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng tập đoàn	-	918.250.112
Phải thu khác ngắn hạn		1.279.518.900	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.279.518.900	1.279.518.900
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		315.028.000	232.717.760
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.320.687.745	1.084.619.300

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập



Trần Lý Đệ

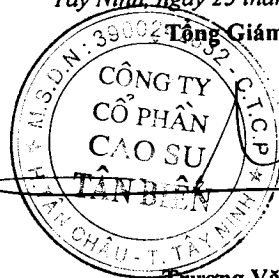
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư